TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2019/HS-PT
Ngày 18 - 4 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Hạnh;

Ông Lương Đức Chính.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ánh Dương, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hình sự thụ lý số 818/TL-PT ngày 19 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Trương A do có kháng cáo của bị cáo với Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2018/HSST ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

** Bị cáo có kháng cáo:*

Trương A; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 26/7/1982; nơi cư trú: xã X, huyện Y, tỉnh Nghệ An; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trương B, sinh năm 1954 và bà Lê Thị C, sinh năm 1959; có vợ: Nguyễn Thị G, sinh năm 1985 chưa có con; anh chị em ruột: Có 04 anh chị em, Trương A là con thứ hai trong gia đình; tiền sự; tiền án: Không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

** Bị cáo (không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị)*: Tống Thị B và Lê C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị)*: 10.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2014 đến tháng 3/2015, trên các địa bàn tỉnh Nghệ An, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Trương A cùng Tống Thị B, Lê C đã nhận tiền để tổ chức cho các công dân Việt Nam đi du lịch qua các nước Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia mục đích từ các nước này sẽ nhập cảnh trái phép vào các nước Úc, Hàn Quốc ở lại lao động bất hợp pháp. Cụ thể:

- Khoảng tháng 3/2014, ba công dân gồm Việt Nam gồm: Hoàng Khắc X, Nguyễn Văn X2, Trần Duy X3 đến gặp Trương A tại Công ty cổ phần hợp tác hữu nghị Việt – Úc, đặt vấn đề nhờ A làm thủ tục cho họ đi lao động tại Hàn Quốc. Trương A đồng ý, các bên đã thỏa thuận thống nhất làm thủ tục đi làm việc cho công ty của Hàn Quốc tại Hàn Quốc với số tiền mỗi người phải nộp cho A là 13.000 USD. Trương A đã yêu cầu anh X, anh X2, anh X3 nộp hộ chiếu, chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu và đặt cọc trước 2.000 USD. Khoảng hai tuần sau, A thông báo cho cả ba công dân trên đến Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu Đ để học định hướng về phong tục tập quán, cách ứng xử của người Hàn Quốc. A đã nhờ Bùi Văn P là Giám đốc Công ty TNHH Đ làm thủ tục cho 3 người này đi lao động Hàn Quốc. Đến đầu tháng 4/2014, ba công dân nộp đủ cho A mỗi người 13.000 USD. Sau đó A mua vé máy bay đưa họ vào thành phố Hồ Chí Minh. Ba ngày sau, A đưa cả ba người ra sân bay Tân Sơn Nhất nhưng không làm được thủ tục bay sang Hàn Quốc được nên A quay về Nghệ An và chuyển toàn bộ số tiền 39.000 USD cho Bùi Văn P, nhờ P làm thủ tục cho ba công dân nói trên đi lao động Hàn Quốc. Lúc này Trần Duy X3 quyết định không đi nữa, còn Hoàng Khắc X và Nguyễn Văn X2 vẫn ở lại thành phố Hồ Chí Minh chờ. Đến ngày 08/5/2014, Bùi Văn P đã nhờ người mua vé máy bay cho X, Trường đi sang đảo Jeju - Hàn Quốc. X, Trường tự ra sân bay làm thủ tục rồi bay sang đảo Jeju. Khi đến sân bay đảo Jeju thì Hoàng Khắc X, Nguyễn Văn X2 bị cơ quan chức năng Hàn Quốc kiểm tra, phát hiện không đủ điều kiện, nên không cho nhập cảnh và đã trục xuất cả hai người về Việt Nam (ngày 09/5/2014).

Do không đưa được 3 người trên sang Hàn Quốc lao động nên Bùi Văn P còn nợ Trương A số tiền 39.000 USD đã nhận của A. Tháng 10/2014, Phúc hẹn A vào thành phố Hồ Chí Minh và gặp Lê C. Trước đó C nợ P số tiền 20.000 USD, nên ba người này đã thống nhất, chuyển số tiền C nợ P, thành C nợ A 20.000 USD, còn P chỉ nợ lại A 19.000 USD. Do lúc đó C chưa có tiền trả nên đã nói với A là C có thể làm thủ tục cho người Việt Nam đi Úc lao động theo diện thuyền viên, đồng thời hỏi A là nếu có lao động nào đi thì chuyển cho C để trừ nợ. A đồng ý do trước đó A đã nhận làm thủ tục cho bốn công dân (Trần Văn X4, Hoàng Văn X5, Nguyễn X6, Cao X7) đi lao động ở Hàn Quốc nhưng không được và 4 người này cũng đồng ý để A làm thủ tục sang Úc lao động. Lê C đã làm thủ tục cho bốn công dân trên đi lao động ở Úc theo diện thẻ thuyền viên, A và C thỏa

thuận chi phí là 22.000 USD/01 người, đặt cọc trước 5.000 USD/01 người. A có trách nhiệm nhận tiền, thỏa thuận với các công dân, còn C có trách nhiệm làm thủ tục thẻ thuyền viên và những giấy tờ liên quan cho các công dân, rồi đưa họ sang Thái Lan để xin lên làm việc trên tàu biển. Khi nào tàu sang đến Úc sẽ bố trí cho họ trốn lên đất liền lao động. A đã nộp hộ chiếu, ảnh, bản sao chứng minh nhân dân, hộ khẩu của Trần Văn X4, Hoàng Văn X5, Nguyễn X6, Cao Đình X7 cho C. C đã nhờ một người đàn ông Ấn Độ tên là AKM làm tất cả các giấy tờ thuyền viên cho bốn công dân này, xin cho họ lên làm việc trên tàu biển ở Thái Lan, khi tàu đến Úc sẽ bố trí cho họ trốn lên bờ lao động. C và AKM đã thỏa thuận tổng chi phí phải nộp để làm thủ tục cho một người là 12.000 USD. C đã nộp trước 22.000 USD và chuyển toàn bộ giấy tờ liên quan của X4, X5, X6, X7 cho AKM. Khoảng hai tuần sau, AKM đã đưa cho C toàn bộ giấy tờ của các công dân trên do Thái Lan cấp gồm: Thẻ thuyền viên và các chứng chỉ liên quan (an toàn trên biển, phòng cháy chữa cháy, kỹ thuật sơ cứ trên biển, pháp luật quốc tế trên biển). Đến cuối tháng 12/2014, AKM thông báo cho Lê C đưa các công dân sang Thái Lan để lên tàu. C đã thông báo lại cho A biết. Ngày 27/12/2014, A mua vé máy bay cho Trần Văn X4, HoàngX5, NguyễnX6, Cao Đình X7 vào thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 29/12/2014, C mua vé máy bay cho cả bốn người sang Thái Lan nhưng khi đến Thái Lan, AKMkhông xin được cho các công dân này lên tàu làm việc như thỏa thuận, nên ngày 12/01/2015, C đã mua vé máy bay cho cả bốn người về Việt Nam.

- Cũng trong tháng 10/2014, Nguyễn Tiến X8, Nguyễn X9, anh Trần X10 đã gặp Trương A đặt vấn đề nhờ làm tủ tục đi lao động tại Úc. A đồng ý và tư vấn cho những người này như sau:

+ Đối với Nguyễn Tiến X8 và Nguyễn X9, A đã tư vấn cho hai cách đi: Thứ nhất là sang Thái Lan làm việc trên tàu biển, rồi khi cập cảng ở Úc sẽ trốn lên bờ làm việc; thứ hai là đi sang nước khác, cụ thể là Ấn Độ, rồi từ đó sẽ làm thủ tục cho họ sang Úc lao động. Sau khi nghe tư vấn, thì cả X8 và X9 đều chọn cách thứ hai. Hai bên đã thỏa thuận tổng chi phí là 26.000 USD, phải đặt cọc trước 200.000.000 đồng. Ngày 25/11/2014, Nguyễn Tiến X8 nộp cho A 195.000.000 đồng. Nguyễn X9 nộp cho A 200.000.000 đồng như thỏa thuận. Trương A đã liên lạc và nhờ Tống Thị B làm thủ tục cho Nguyễn Tiến X8, Nguyễn X 9 đi Úc lao động theo cách nói trên với giá thỏa thuận tổng chi phí khoảng từ 25.000 USD đến 28.000 USD. B nhận lời và đã liên lạc với một người đàn ông Ấn Độ nhờ làm thủ tục cho X8 và X9 từ Ấn Độ sang Úc để lao động. Người này thỏa thuận, thống nhất với B tổng chi phí để làm cho mỗi người là 10.000 USD. A đã gửi hộ chiếu và những giấy tờ liên quan của Nguyễn Tiến X8, Nguyễn X9 cho B để làm thủ tục. Sau khi làm xong thủ tục xin Visa du lịch Ấn Độ, B đã thông báo cho A đưa X8, X9 vào thành phố Hồ Chí Minh gặp A. A đưa lại hộ chiếu và vé máy bay cho hai người để sang Ấn Độ. Ngày 08/12/2014, X8 và Hà xuất cảnh sang Ấn Độ. Đến ngày 15/12/2014, B xuất cảnh sang Ấn Độ gặp X8 và Hà và nói sẽ xin Visa cho họ sang Úc, đồng thời thu của mỗi người 4.000 USD và nói ở đó chờ. Đến đầu tháng 01/2015, do

người đàn ông Ấn Độ không làm được thủ tục cho X8, X9 sang Úc được, nên ngày 04/01/2015, B đã mua vé máy bay cho cả hai người Việt Nam.

+ Đối với X10, A đã tư vấn ba cách đi: Thứ nhất là kết hôn với người có quốc tịch Úc; thứ hai là đi qua Úc du lịch rồi trốn ở lại lao động; thứ ba là làm thẻ doanh nhân, lưu trú 06 tháng một lần. X10 đã chọn cách thứ nhất. Ngày 18/11/2014, Chiến đã đặt cọc cho A 200.000.000 đồng. Sau đó Trương A cũng liên lạc nhờ Tống Thị B làm thủ tục cho Trần Đức Chiến đi theo cách kết hôn với người có quốc tịch Úc, nhưng B không làm được cách này nhưng làm được bằng cách đưa sang Malaysia, rồi từ đó làm thủ tục để sang Úc. A đã nói lại cho X10 biết và tổng chi phí là 25.000USD, phải đặt cọc trước 5.000USD đồng thời A cho Chiến số điện thoại của Tống Thị B để liên lạc. Ngày 24/3/2015, Chiến ra Hà Nội gặp B và nộp 5.000 USD. Cùng ngày hôm đó B đã mua vé máy bay rồi cùng X10 sang Malaysia. Khi sang đến nơi, B đã liên lạc gặp lại người đàn ông Ấn Độ nói trên để nhờ làm thủ tục cho Chiến sang Malaysia. Khi sang đến nơi, B đã liên lạc gặp lại người đàn ông Ấn Độ nhờ làm thủ tục cho X10 sang Úc lao động, nhưng người đàn ông Ấn Độ này nói là vẫn chưa đi được. Do vậy ngày 25/3/2015, B đã mua vé máy bay rồi đưa X10 về Việt Nam.

Như vậy, Trương A đã nhận tiền để tổ chức cho các công dân đi lao động nước ngoài, tổng cộng là 39.000 USD và 1.164.000.000 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi tư triệu đồng). Tổng số tiền A đã chi phí hết 78.000 USD và 302.000.000 đồng.

Cáo trạng số 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã truy tố Trương A, Tống Thị B, Lê C đều về tội "Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài trái phép" quy định tại Điều 275 Bộ luật hình sự năm 1999 (Trương A, Tống Thị B bị truy tố khoản 2, bị cáo Lê C bị truy tố theo khoản 1).

Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2018 ngày 29/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trương A, Tống Thị B và Lê C phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

Áp dụng khoản 2 Điều 349, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Trương A 05 (năm) năm tù. Thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với hai bị cáo Tống Thị B, Lê C; về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/6/2018, Trương A có đơn kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm căn cứ kết luận điều tra, cáo trạng để xác định bị cáo tổ chức cho các lao động ở lại nước ngoài trái phép và xử bị cáo 5 năm là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Trương A giữ nguyên kháng cáo, cho rằng do tin tưởng và Bùi Văn P nên bị cáo mới nhận tiền của những người có nhu cầu đi lao

động ở nước ngoài, nhưng việc đưa họ ra nước ngoài là do Bùi Văn P thực hiện theo Hợp đồng đã ký giữa Phúc và A.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu hồ sơ vụ án và kết quả thẩm vấn tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ công ty của Trương A không có chức năng xuất khẩu lao động nhưng A đã nhận tiền của 9 cá nhân có nhu cầu xuất cảnh lao động và cùng với Bùi Văn P, Tống Thị B và Lê C làm thủ tục để đưa những người này ra nước ngoài bằng con X8 du lịch, kết hôn...với mục đích ở lại lao động trái phép. Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội "Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài" là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan. Bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 349 Bộ luật hình sự, xử phạt Trương Quang A 5 năm tù (mức khởi điểm của khung hình phạt), là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 255 BLTTHS, không chấp nhận kháng cáo về tội danh của Trương Quang A, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, Trương A đều thừa nhận đã nhận tiền của những người có nhu cầu đi lao động ở nước ngoài, sau đó bị cáo đã cùng với Bùi Văn P, Lê C và Tống Thị B tổ chức đưa người ra nước ngoài. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai bị cáo Tống Thị B, Lê C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (do bị cáo đưa ra nước ngoài), phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở xác định:

- Công ty Cổ phần hợp tác thương mại Việt Úc do Trương A làm giám đốc chỉ có chức năng tư vấn du học, không có chức năng hoạt động xuất khẩu lao động đưa người ra nước ngoài nhưng bị cáo vẫn thu tiền của 9 người có nhu cầu muốn nhập cảnh vào Hàn Quốc, Úc để ở lại lao động. Những người này đều biết về việc thời điểm này họ không đủ điều kiện để được các nước Úc, Hàn Quốc chấp nhận là lao động hợp pháp, nhưng đều chấp nhận đồng ý đưa tiền cho các bị cáo để được đưa ra nước ngoài;

- Để thực hiện được việc đưa người ra nước ngoài với mục đích ở lại lao động trái phép, Trương A đã cùng với Bùi Văn P, Tống Thị B, Lê C làm các thủ tục để đưa người xuất cảnh theo con X8 du lịch ra nước ngoài, hoặc bằng cách kết hôn giả với người nước ngoài để từ đó tìm cách đến nước Úc, Hàn Quốc ở lại lao động bất hợp pháp. Bản thân những người có nhu cầu xuất cảnh đều biết trước việc xuất cảnh này có rủi ro, thực tế họ đều đã được các bị cáo làm thủ tục xuất cảnh sang nước trung gian, có người đã sang được Hàn Quốc nhưng không đủ điều kiện ở lại lao động nên đều phải về nước.

Bản án sơ thẩm tuyên bố Trương A (cùng với Tống Thị B, Lê C) phạm tội "Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài" quy định tại Điều 275 Bộ luật hình sự

1999 (do BLHS 2015 quy định có lợi hơn nên Bản án sơ thẩm đã áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 để áp dụng khoản 2 Điều 349 Bộ luật hình sự 2015) là đúng người, đúng tội.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Trương A cho rằng "Hợp đồng thỏa thuận hợp tác tạo nguồn lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài" đề ngày 26/02/3014 (bút lục số 441, tài liệu do Trương A nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm) đã chứng minh A không liên quan đến việc P đưa những người này ra nước ngoài, nhưng về hình thức chỉ có 1 bên ký, nội dung tài liệu này không rõ ràng, nên không đủ cơ sở để xem xét.

[3] Về quyết định hình phạt:

- Khoản 2 Điều 349 BLHS quy định "*Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm: ...b) Phạm tội 02 lần trở lên; c) Đối với từ 05 người đến 10 người;...*"

- Tòa án cấp sơ thẩm đã có phân tích đánh giá hành vi của bị cáo Trương A nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực xuất cảnh và xác định bị cáo có vai trò chính trong vụ án;

- Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Trương A thành khẩn khai báo, đã có thời gian tham gia quân đội, hoàn cảnh gia đình bị cáo có bố là người có công. Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá tính chất mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; đánh giá tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, xử phạt bị cáo 5 năm tù, bằng mức khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp quy định tại Điều 50 Bộ luật hình sự.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Trương A phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 344, Điều 345, điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương A. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 65/2018/HSST ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An có kháng cáo như sau:

Áp dụng khoản 2 Điều 349, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Trương A 5 (năm) năm tù về tội "Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài", thời hạn tù tính từ ngày bắt thi

hành án.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Trương A phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

3. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 18/4/2019.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ 1, TANDTC;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Bị cáo;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương